Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 10/08/2023 16:57:04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33 /2023/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3331/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Công văn số 4023/STNMT-TTr ngày 27 tháng 7 năm 2023; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 192/BC-STP ngày 26 tháng 10 năm 2022 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế , Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.Ng/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN917.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Trần Hoàng Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 33 /2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại hành vi vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, được quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng có hành vi vi phạm hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo quy định tại Nghị định số 91/2019/NĐ-CP.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định.

Điều 3. Căn cứ xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là tình trạng của các loại đất tồn tại trước thời điểm bị đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm; loại đất được xác định dựa trên căn cứ quy định tại Điều 11 Luật Đất đai 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một một số nghị định quy

định chi tiết thi hành Luật Đất đai), căn cứ vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, văn bản thanh tra, kiểm tra hoặc văn bản pháp lý khác được lập, ban hành trước thời điểm vi phạm pháp luật về đất đai có thể hiện tình trạng ban đầu của đất trước khi có hành vi vi phạm.

2. Trường hợp có nhiều tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này thể hiện khác nhau về tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm thì xác định theo tài liệu có giá trị pháp lý cao nhất, trường hợp tài liệu có giá trị pháp lý tương đương thì căn cứ vào tài liệu có thời điểm lập, ban hành mới nhất.

3. Trường hợp không có hoặc có các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không cụ thể tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã trên cơ sở khảo sát các thửa đất lân cận và thu thập ý kiến của người sử dụng đất liền kề, những người đã từng cư trú tại nơi có đất trước hoặc cùng thời điểm xảy ra hành vi vi phạm pháp luật đất đai bị xử phạt vi phạm hành chính.

Chương II

MỨC ĐỘ KHÔI PHỤC LẠI TÌNH TRẠNG BAN ĐẦU CỦA ĐẤT TRƯỚC KHI VI PHẠM

Điều 4. Đối với các hành vi chuyển mục đích đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; đất nông nghiệp không phải là đất trồng lúa, không phải là đất rừng phòng hộ, không phải là đất rừng đặc dụng, không phải là đất rừng sản xuất; đất phi nông nghiệp sang mục đích khác không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

1. Trường hợp diện tích đất vi phạm do chuyển mục đích sử dụng mà theo quy hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vẫn không thay đổi so với mục đích ban đầu của đất trước khi vi phạm thì buộc người vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Trường hợp diện tích đất có vi phạm mà nay đã thay đổi quy hoạch cho mục đích khác (trừ trường hợp đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) thì xử lý như sau:

a) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp hoặc trong cùng nhóm đất phi nông nghiệp (trừ diện tích đất ở chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác) mà tại thời điểm phát hiện vi phạm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì yêu cầu đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng như tại thời điểm phát hiện vi phạm.

b) Trường hợp diện tích đất chuyển mục đích có vi phạm mà dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc đã thực hiện xong thủ tục cho phép đầu

tư và tại thời điểm phát hiện vi phạm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không buộc đối tượng vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, yêu cầu đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng như tại thời điểm phát hiện vi phạm.

c) Các trường hợp tự chuyển mục đích trái phép không có quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Điều 5. Đối với hành vi chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

1. Trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa không đúng quy định tại khoản 1 và điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu để tiếp tục trồng lúa (trừ trường hợp quy định tại điểm b, c và d Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP).

2. Trường hợp do vi phạm mà việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa nhưng thuận lợi, hiệu quả hơn ban đầu và không ảnh hưởng đến người sử dụng đất liền kề thì yêu cầu đối tượng vi phạm cải tạo đảm bảo các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

Điều 6. Đối với hành vi lấn, chiếm đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

1. Trường hợp lấn, chiếm đất mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được chấp thuận chủ trương đầu tư thì không buộc đối tượng vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, yêu cầu đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng như tại thời điểm phát hiện vi phạm.

2. Trường hợp lấn, chiếm đất để sử dụng vào mục đích nông nghiệp mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì không buộc đối tượng vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm, yêu cầu đối tượng vi phạm giữ nguyên hiện trạng như tại thời điểm phát hiện vi phạm.

3. Trường hợp lấn, chiếm đất không thuộc khoản 1, 2 Điều này thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Điều 7. Đối với hành vi hủy hoại đất theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

1. Hành vi làm thay đổi độ dốc thì phải san lấp điều chỉnh lại độ dốc bề mặt đất trước khi vi phạm (trừ trường hợp san lấp để tạo mặt đất bằng phẳng thuận lợi trong quá trình sử dụng).

2. Đối với hành vi làm biến dạng địa hình trong trường hợp hạ thấp bề

mặt đất do lấy đất dùng vào việc khác hoặc làm cho bề mặt đất thấp hơn so với hiện trạng ban đầu thì xử lý như sau:

a) Trường hợp có thể thực hiện san lấp lại độ cao ban đầu và việc san lấp lại độ cao ban đầu không gây nguy hiểm cho con người, các hoạt động, công trình xây dựng xung quanh thì buộc phải thực hiện san lấp, trả lại độ cao ban đầu của đất.

b) Trường hợp không thể thực hiện san lấp lại độ cao ban đầu hoặc khi thực hiện san lấp lại độ cao ban đầu có thể gây nguy hiểm cho con người, các hoạt động, công trình xây dựng xung quanh thì buộc phải thực hiện các biện pháp xây dựng các công trình bảo vệ để đưa toàn bộ diện tích đất đã bị hủy hoại về trạng thái an toàn.

3. Đối với hành vi vi phạm làm biến dạng địa hình do thực hiện san lấp đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương nước đang tưới, tiêu hoặc san lấp nâng cao bề mặt của đất nông nghiệp so với các thửa đất liền kề thì buộc đối tượng vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm bằng cách phải thu hồi vật liệu đã san lấp, trả lại hiện trạng ban đầu đối với đất có mặt nước chuyên dùng, kênh, mương đang tưới, tiêu; buộc phải hạ thấp, trả lại mặt bằng ban đầu hoặc bằng các thửa đất liền kề.

4. Đối với hành vi vi phạm làm suy giảm chất lượng của đất trong các trường hợp: làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất canh tác; làm suy giảm chất lượng của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải thì buộc đối tượng vi phạm thu hồi toàn bộ các loại vật liệu, chất thải và buộc thực hiện cải tạo đất tương đương chất lượng thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

5. Đối với hành vi vi phạm làm suy giảm chất lượng đất trong các trường hợp gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp thì buộc đối tượng vi phạm thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi, san lấp và cải tạo đất tương đương chất lượng đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

6. Đối với hành vi gây ô nhiễm đất thì buộc đối tượng vi phạm phải áp dụng các biện pháp để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; các biện pháp khôi phục chất lượng đất phụ thuộc vào mức độ cụ thể, theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn có liên quan.

7. Trường hợp người có hành vi vi phạm không chấp hành khắc phục quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này thì nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 8. Đối với hành vi gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP

1. Đối với hành vi vi phạm đưa chất thải, chất độc hại, vật liệu xây

dựng hoặc các vật khác lên thửa đất của người khác hoặc lên thửa đất của mình mà gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì buộc đối tượng vi phạm thu hồi toàn bộ chất thải, chất độc hại, vật liệu xây dựng và các vật khác đã đưa lên thửa đất; đồng thời buộc thực hiện cải tạo đất tương đương chất lượng thửa đất ban đầu hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

2. Đối với hành vi vi phạm đào bới, xây tường, làm hàng rào mà gây cản trở hoặc thiệt hại cho việc sử dụng đất của người khác thì buộc đối tượng vi phạm phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ vào mức độ vi phạm và tính chất của hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính yêu cầu cụ thể thời gian cho đối tượng vi phạm phải báo cáo kết quả thực hiện xong việc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất.

2. Tổ chức kiểm tra kết quả việc khôi phục lại tình trạng ban đầu của thửa đất trước khi vi phạm do cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cùng với các cơ quan, đơn vị có liên quan và tổ chức, cá nhân vi phạm tiến hành kiểm tra tại thực địa và lập biên bản *(theo Mẫu biên bản ban hành kèm theo Quy định này)*.

Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện và Chánh thanh tra Sở ban hành thì cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện chủ trì kiểm tra, xác nhận việc khắc phục hậu quả.

3. Đối với các vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 5; khoản 3, 4 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 của quy định này thì cơ quan quản lý về nông nghiệp cấp huyện phải có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn bằng văn bản cho đối tượng vi phạm khắc phục.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định này.

5. Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về đất đai và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm quy định này.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện quy định này trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh cho phù hợp./.

MẪU BIÊN BẢN

(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số: 33 /2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....*(1)*	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá xác định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất

Căn cứ ..... (2)

Hôm nay vào lúc .... giờ .... phút ngày..... tháng .... năm....., tại (ghi địa điểm lập biên bản). Chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện cơ quan chủ trì

- Ông (bà): ....., chức vụ ...

2. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường (khi đối tượng vi phạm là tổ chức)

- Ông (bà): ....., chức vụ ...

3. Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (khi đối tượng vi phạm là Tổ chức)

- Ông (bà): ....., chức vụ ....

3. Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường (nếu không phải là cơ quan chủ trì)

- Ông (bà): ....., chức vụ .....

4. Đại diện Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng kinh tế hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị.

- Ông (bà) :…….

5. Đại diện UBND cấp xã nơi có đất (nếu không phải là cơ quan chủ trì)

- Ông (bà): ..., chức vụ ...

6. Đại diện tổ chức/ cá nhân vi phạm

- Ông (bà): ....., chức vụ .....

7. Đại diện tổ chức/cá nhân khác (nếu có)

- Ông (bà): ....., chức vụ .....

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

Kiểm tra đánh giá mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm của ..... (3) đối với hành vi vi phạm..... (4) tại .... (5) đã bị xử lý vi phạm hành chính tại Quyết định số ...../QĐ-XPVPHC hoặc Quyết định số ...../QĐ-KPHQ ngày .... tháng .... năm .... của ...(6)

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA

1. Các biện pháp đã thực hiện để khôi phục tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Kết quả kiểm tra

- Về địa hình, hình dạng bề mặt đất so với thời điểm trước khi vi phạm

- Tính phù hợp thích ứng với mục đích sử dụng đất ban đầu: Phù hợp hay không phù hợp

- Về điều kiện tưới, tiêu; khả năng cung cấp nước tưới, khả năng tiêu thoát nước (nếu có)

- Về thổ nhưỡng, tầng dầy lớp đất mặt, độ phì nhiêu của đất,... (nếu có).

- Tính phù hợp thích ứng với mục đích sử dụng dụng đất ban đầu: Phù hợp hay không phù hợp (nếu có).

3. Ý kiến của các thành phần tham dự (nếu có):

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất

2. Kiến nghị

Biên bản lập xong vào lúc ..... giờ ..... phút cùng ngày. Biên bản được đọc lại cho các thành phần tham dự cùng nghe và thống nhất với các nội dung nêu trên. Biên bản gồm ..... trang được lập thành .... bản có nội dung, giá trị

pháp lý như nhau; tổ chức/cá nhân vi phạm giữ 01 bản, các cơ quan, đơn vị tham gia kiểm tra giữ 01 bản; lưu hồ sơ tại cơ quan chủ trì 01 bản./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VI PHẠM	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỦ TRÌ KIỂM TRA**	**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**
THÀNH PHẦN KHÁC	**ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ**	**ĐẠI DIỆN.....**

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ trì kiểm tra, xác nhận.

(2) Căn cứ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định buộc khắc phục hậu quả buộc khôi phục lại trình trạng của đất trước khi vi phạm.

(3) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm.

(4) Tên hành vi vi phạm.

(5) Địa chỉ thửa đất, khu đất vi phạm.

(6) Chức vụ người xử phạt vi phạm hành chính.